

**CÔNG TY TNHH ECOPOWER**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ECOPOWER

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECOPOWER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ECOPOWER

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110706630

**3. Ngày thành lập:** 07/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

H01-L06, Khu A, Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368038387

Fax:

Email: [duyennth.slinkviet@gmail.com](mailto:duyennth.slinkviet@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                       | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                          | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả                | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                    | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng cho gia đình khác                                                                                                                                                                     | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế thông thường loại A,B,C,D (Điều 4 Nghị định 98/2021/NĐ-CP)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và Nhà nước cấm)<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm)<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669        |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0128        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Nuôi trồng thủy sản biển<br>(Điều 38 Luật Thủy sản 2017)                                                                                                                                                                                                                     | 0321 |
| 19. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>(Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                             | 0322 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm và hợp báo)                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)<br>- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu (Điều 50 Luật Quản lý ngoại thương 2017)                   | 8299 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>(Điều 31, 42 Luật An toàn thông tin mạng 2015;<br>Điều 6 Nghị định 108/2016/NĐ-CP;<br>Điều 4 Nghị định 58/2016/NĐ-CP)                                                                                                 | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)                                                                                                        | 6619 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư 2020;<br>Điều 4 Nghị định 02/2022/NĐ-CP) | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>(Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>(Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>(Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản.<br>(Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản | 6820 |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7490 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 31. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2599 |
| 34. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 35. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2620 |
| 36. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2630 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2640 |
| 38. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2651 |
| 39. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2670 |
| 40. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2680 |
| 41. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mô tơ, máy phát<br>- Sản xuất biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2710 |
| 42. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2720 |
| 43. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2731 |
| 44. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2732 |
| 45. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740 |
| 47. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 48. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2790 |
| 49. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2821 |
| 50. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                | 2822 |
| 51. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2829 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành<br>(Điều 67 Luật Giao thông đường bộ 2008;<br>Điều 5, 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                            | 4921 |
| 53. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh<br>(Điều 67 Luật Giao thông đường bộ 2008;<br>Điều 5, 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                   | 4922 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>(Điều 67, 68 Luật Giao thông đường bộ 2008; Điều 13 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu.                                                       | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Điều 72 Luật giao thông đường bộ 2008; Điều 14 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                        | 4933 |
| 56. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820 |
| 57. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chương trình truyền hình<br>(Nghị định số: 06/2016/NĐ-CP)<br>(loại trừ hoạt động sản xuất, phát hành chương trình truyền hình của cơ quan báo chí, cơ quan thông tấn Nhà nước và hoạt động Nhà nước cấm) | 5911 |
| 58. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                        | 6190 |
| 59. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3311 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3313 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3319 |
| 64. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 67. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 69. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 72. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4762 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 74. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4764 |
| 75. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh (Khoản 1, 2 Điều 32 Luật Dược 2016)<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 76. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Loại trừ: Hoạt động bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: LÊ THỊ NGỌC BÍCH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 06/08/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001194016424

Ngày cấp: 21/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 31 tổ 4, thôn Yên Thành, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 31 tổ 4, thôn Yên Thành, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẠNH DUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001196012080

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6, ngõ 1 đường Xóm Giữa, thôn Kim Châu, Xã Kim Thư, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6, ngõ 1 đường Xóm Giữa, thôn Kim Châu, Xã Kim Thư, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội